

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 17/04/2025)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	177.622	0.08%	229.821.899	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.834.605	16.41%	84.784.438	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	8.462.700	11.69%	63.929.050	
8	ABW	100%	101.150.000	1.404.037	1.39%	99.745.963	
9	ACE	5%	152.539	7.320	0.24%	145.219	
10	ACM	49%	24.990.000	1.466.118	2.87%	23.523.882	
11	ACS	0%	0	6.000	0.11%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	72.930.615	3.35%	993.884.270	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	131.526	0.47%	13.923.345	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	184.000	1.7%	5.108.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.106.601	75.11%	24.893.399	
19	AIG	50%	85.300.649	76.034.161	44.57%	9.266.488	
20	ALV	49%	2.772.388	18.173	0.32%	2.754.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.316.578	35.53%	8.083.422	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	2.994.165	14.88%	6.865.318	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	22.694	0.48%	2.292.375	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.980	0.06%	5.873.019	
33	ATB	49%	6.803.160	8.100	0.06%	6.795.060	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	8.839.991	12.700	0.07%	8.827.291	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	0	0%	980.000	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.900	0.40%	972.100	
43	BBT	49%	4.802.000	78.842	0.80%	4.723.158	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
47	BCR	50%	236.899.956	297.585	0.06%	236.602.371	
48	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
49	BDG	50%	12.399.960	351.664	1.42%	12.048.296	
50	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
51	BDW	49%	6.081.292	6.016	0.05%	6.075.276	
52	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
53	BGE	50%	365.000.000	373.600	0.05%	364.626.400	
54	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
55	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
56	BGW	0%	0	0	0%	0	
57	BHA	0%	0	16.200	0.02%	-16.200	
58	BHC	49%	2.205.000	9.100	0.20%	2.195.900	
59	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
60	BHI	100%	100.000.000	75.021.200	75.02%	24.978.800	
61	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
62	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
63	BIG	49%	7.391.497	2.719	0.02%	7.388.778	
64	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
65	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
66	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLI	49%	29.400.000	619.638	1.03%	28.780.362	
68	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
69	BLT	49%	1.960.000	1.500	0.04%	1.958.500	
70	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
71	BMD	0%	0	0	0%	0	
72	BMF	0%	0	0	0%	0	
73	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
74	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
75	BMK	50%	3.400.000	334.804	4.92%	3.065.196	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	273.371	0.38%	70.838.054	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	2.368.452	4%	27.847.416	
81	BQB	100%	5.800.000	1.800	0.03%	5.798.200	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	52.400	0.29%	17.947.600	
88	BSL	50%	22.500.000	92.813	0.21%	22.407.187	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
91	BT1	0%	0	0	0%	0	
92	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
93	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
94	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
95	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
96	BTH	49%	12.250.000	1.553	0.01%	12.248.447	
97	BTN	0%	0	100	0%	-100	
98	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
99	BTV	0%	0	30	0%	-30	
100	BVB	5%	27.592.310	443.892	0.08%	27.148.418	
101	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
102	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
103	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
104	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	BWS	49%	49.003.708	596.214	0.60%	48.407.494	
106	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
107	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
108	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
109	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
110	C92	49%	2.603.330	196.214	3.69%	2.407.116	
111	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
112	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
113	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
114	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
115	CBS	0%	0	0	0%	0	
116	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
117	CC1	49%	175.668.834	22.122	0.01%	175.646.712	
118	CC4	0%	0	0	0%	0	
119	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
120	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
121	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
122	CCP	49%	1.176.000	100	0%	1.175.900	
123	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
124	CCT	49%	13.955.200	9.301	0.03%	13.945.899	
125	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
126	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
127	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
128	CDO	49%	15.437.437	90.400	0.29%	15.347.037	
129	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
130	CDR	0%	0	0	0%	0	
131	CEN	0%	0	0	0%	0	
132	CFM	49%	980.000	10.800	0.54%	969.200	
133	CFV	0%	0	0	0%	0	
134	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
135	CGV	0%	0	13.510	0.14%	-13.510	
136	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
137	CHC	0%	0	0	0%	0	
138	CHS	49%	13.916.000	1.049.000	3.69%	12.867.000	
139	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
140	CID	49%	530.180	42.800	3.96%	487.380	
141	CIP	0%	0	0	0%	0	
142	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
144	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
145	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
146	CLX	0%	0	1.048.900	1.21%	-1.048.900	
147	CMD	0%	0	8.800	0.06%	-8.800	
148	CMF	49%	3.969.000	1.974.227	24.37%	1.994.773	
149	CMI	49%	7.840.000	59.500	0.37%	7.780.500	
150	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
151	CMM	0%	0	0	0%	0	
152	CMN	49%	2.352.000	2.000	0.04%	2.350.000	
153	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
154	CMT	49%	3.920.000	270.718	3.38%	3.649.282	
155	CMW	49%	7.612.101	600	0%	7.611.501	
156	CNA	0%	0	0	0%	0	
157	CNC	49%	5.568.519	826.120	7.27%	4.742.399	
158	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
159	CNT	0%	0	80.859	0.16%	-80.859	
160	CPA	0%	0	0	0%	0	
161	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
162	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
163	CQN	0%	0	200	0%	-200	
164	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
165	CSI	100%	16.800.000	5.732.308	34.12%	11.067.692	
166	CT3	0%	0	0	0%	0	
167	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
168	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
169	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	(*)
170	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
171	CTW	0%	0	2.700	0.01%	-2.700	
172	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
173	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
176	DAN	50%	10.469.000	33.847	0.16%	10.435.153	
177	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
178	DBM	0%	0	20.720	1.07%	-20.720	
179	DC1	49%	2.207.125	52.788	1.17%	2.154.337	
180	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
182	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
183	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
184	DCS	49%	29.552.384	375.061	0.62%	29.177.323	
185	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
186	DDB	0%	0	0	0%	0	
187	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
188	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
189	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
190	DDV	49%	71.593.851	196.800	0.13%	71.397.051	
191	DFC	0%	0	0	0%	0	
192	DFE	49%	39.200.000	309.748	0.39%	38.890.252	
193	DGT	49%	38.710.000	186.000	0.24%	38.524.000	
194	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
195	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
196	DHN	0%	0	0	0%	0	
197	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
198	DIC	49%	13.027.061	98.386	0.37%	12.928.675	
199	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
200	DKC	0%	0	0	0%	0	
201	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
202	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
203	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
204	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
205	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
206	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
207	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
208	DMN	0%	0	0	0%	0	
209	DMS	0%	0	0	0%	0	
210	DNA	0%	0	576	0%	-576	
211	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
212	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
213	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
214	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
215	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
216	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
217	DNT	0%	0	0	0%	0	
218	DNW	9.5%	11.400.000	65.637	0.05%	11.334.363	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
220	DOC	0%	0	0	0%	0	
221	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
222	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
223	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
224	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
225	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
226	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
227	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
228	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
229	DRI	50%	36.600.000	949.778	1.3%	35.650.222	
230	DSD	0%	0	0	0%	0	
231	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
232	DSH	0%	0	0	0%	0	(*)
233	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
234	DTB	0%	0	0	0%	0	
235	DTC	0%	0	144.789	1.45%	-144.789	
236	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
237	DTH	0%	0	0	0%	0	
238	DTI	49%	6.609.512	3.600	0.03%	6.605.912	
239	DTP	0%	0	0	0%	0	
240	DUS	0%	0	0	0%	0	
241	DVC	0%	0	0	0%	0	
242	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
243	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
244	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
245	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
246	DWS	0%	0	0	0%	0	
247	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
248	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
249	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
250	E29	49%	2.450.000	200	0%	2.449.800	
251	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
252	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
253	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
254	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328	
255	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
256	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
258	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
259	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
260	EPH	100%	2.500.000	8.300	0.33%	2.491.700	
261	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
262	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
263	FBC	0%	0	0	0%	0	
264	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
265	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
266	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
267	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
268	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
269	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
270	FHS	0%	0	0	0%	0	
271	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
272	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
273	FOC	49%	9.050.924	169.232	0.92%	8.881.692	
274	FOX	0%	0	8.038	0%	-8.038	
275	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
276	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
277	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
278	FT1	49%	3.469.127	16.600	0.23%	3.452.527	
279	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
280	FTM	49%	24.500.000	289.630	0.58%	24.210.370	
281	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
282	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
283	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
284	G36	0%	0	0	0%	0	
285	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
286	GCB	0%	0	20	0%	-20	
287	GCF	100%	32.179.999	4.600	0.01%	32.175.399	
288	GDA	49%	56.198.839	21.657.200	18.88%	34.541.639	
289	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
290	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
291	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
292	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
293	GH3	0%	0	0	0%	0	
294	GHC	49%	23.354.625	1.953.583	4.1%	21.401.042	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
296	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
297	GMC	0%	0	1.578.922	4.78%	-1.578.922	
298	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
299	GPC	0%	0	0	0%	0	
300	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
301	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
302	GTD	0%	0	0	0%	0	
303	GTS	0%	0	0	0%	0	
304	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
305	GVT	49%	5.686.499	1.912	0.02%	5.684.587	
306	H11	49%	519.400	0	0%	519.400	
307	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
308	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
309	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
310	HAM	0%	0	0	0%	0	
311	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
312	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
313	HBC	50%	173.606.635	36.444.018	10.5%	137.162.617	
314	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
315	HBH	30%	4.800.000	177.810	1.11%	4.622.190	
316	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
317	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
318	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
319	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
320	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
321	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
322	HD6	0%	0	0	0%	0	
323	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
324	HDM	5%	1.004.812	14.927	0.07%	989.885	
325	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
326	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
327	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
328	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
329	HEC	0%	0	100	0%	-100	
330	HEJ	0%	0	0	0%	0	
331	HEP	49%	2.940.000	44.200	0.74%	2.895.800	
332	HES	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HFB	0%	0	0	0%	0	
334	HFC	0%	0	0	0%	0	
335	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
336	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
337	HHG	49%	17.099.213	71.855	0.21%	17.027.358	
338	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
339	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
340	HIG	0%	0	11.845	0.05%	-11.845	
341	HIO	50%	10.500.000	6.348	0.03%	10.493.652	
342	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
343	HKB	49%	25.283.999	423.110	0.82%	24.860.889	
344	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
345	HLB	51%	1.575.900	947.800	30.67%	628.100	
346	HLO	100%	8.000.000	3.147.400	39.34%	4.852.600	
347	HLS	0%	0	0	0%	0	
348	HLT	0%	0	0	0%	0	
349	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
350	HMD	0%	0	0	0%	0	
351	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
352	HMS	0%	0	2.908	0.03%	-2.908	
353	HNB	49%	4.655.000	31.500	0.33%	4.623.500	
354	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
355	HND	49%	245.000.000	87.500	0.02%	244.912.500	
356	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200	
357	HNG	50%	554.276.947	18.290.000	1.65%	535.986.947	
358	HNI	0%	0	178.200	0.75%	-178.200	
359	HNM	0%	0	72.050	0.16%	-72.050	
360	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
361	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
362	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
363	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
364	HPB	49%	1.901.200	3.210	0.08%	1.897.990	
365	HPD	49%	4.070.229	688.900	8.29%	3.381.329	
366	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
367	HPI	0%	0	0	0%	0	
368	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
369	HPP	49%	3.923.516	1.872.337	23.38%	2.051.179	
370	HPT	49%	5.148.617	365.131	3.47%	4.783.486	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HPW	49%	36.361.400	94.300	0.13%	36.267.100	
372	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
373	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
374	HSI	0%	0	327.315	3.27%	-327.315	
375	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
376	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
377	HSV	50%	7.874.997	9.470	0.06%	7.865.527	
378	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
379	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
380	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
381	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
382	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
383	HU3	49%	4.899.972	15.080	0.15%	4.884.892	
384	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
385	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
386	HUG	0%	0	600	0%	-600	
387	HVA	49%	6.688.500	3.333.000	24.42%	3.355.500	
388	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
389	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
390	HWS	100%	87.600.000	916.600	1.05%	86.683.400	
391	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
392	IBD	0%	0	0	0%	0	
393	IBN	0%	0	0	0%	0	
394	ICC	49%	1.862.000	5.243	0.14%	1.856.757	
395	ICF	49%	6.275.430	343.860	2.68%	5.931.570	
396	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
397	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
398	IDP	100%	61.804.472	8.222.020	13.3%	53.582.452	
399	IFS	100%	87.140.984	85.127.189	97.69%	2.013.795	
400	IHK	49%	1.049.544	120	0.01%	1.049.424	
401	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
402	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
403	ILS	0%	0	0	0%	0	
404	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
405	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
406	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
407	IRC	0%	0	0	0%	0	
408	ISG	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
410	IST	49%	7.354.161	27.546	0.18%	7.326.615	
411	ITA	49%	459.847.167	3.712.178	0.40%	456.134.989	
412	ITS	0%	0	31.590	0.12%	-31.590	
413	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
414	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
415	KCB	49%	3.920.000	3.721	0.05%	3.916.279	
416	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
417	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
418	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
419	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	3.605.326	0.99%	105.979.237	
423	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
424	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
425	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
426	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
427	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
428	KTC	0%	0	0	0%	0	
429	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
430	KT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
431	KVC	49%	24.255.000	647.614	1.31%	23.607.386	
432	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
433	L12	49%	3.430.000	2.400	0.03%	3.427.600	
434	L35	49%	1.599.925	209	0.01%	1.599.716	
435	L43	49%	1.715.000	2.200	0.06%	1.712.800	
436	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
437	L45	49%	2.352.000	46.000	0.96%	2.306.000	
438	L61	0%	0	108	0%	-108	
439	L62	0%	0	0	0%	0	
440	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
441	LAI	0%	0	0	0%	0	
442	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
443	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
444	LCM	49%	12.070.170	1.112.345	4.52%	10.957.825	
445	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
446	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
448	LGM	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
449	LIC	0%	0	0	0%	0	
450	LKW	9.5%	237.500	88.326	3.53%	149.174	
451	LLM	49%	39.065.790	15.010	0.02%	39.050.780	
452	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
453	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
454	LMC	0%	0	0	0%	0	
455	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985	
456	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
457	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
458	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
459	LPT	0%	0	0	0%	0	
460	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
461	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
462	LTC	49%	2.247.140	95.234	2.08%	2.151.906	
463	LTG	49%	49.363.317	33.771.887	33.52%	15.591.430	
464	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
465	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
466	M10	0%	0	0	0%	0	
467	MA1	50%	5.025.196	0	0%	5.025.196	
468	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
469	MBT	0%	0	0	0%	0	
470	MCG	49%	28.179.900	161.805	0.28%	28.018.095	
471	MCH	50%	531.182.411	176.086.575	16.57%	355.095.836	
472	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
473	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
474	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
475	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
476	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
477	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
478	MFS	49%	3.460.859	617.388	8.74%	2.843.471	
479	MGC	49%	5.292.000	5.300	0.05%	5.286.700	
480	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
481	MGR	0%	0	0	0%	0	
482	MH3	0%	0	643.700	2.68%	-643.700	
483	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
484	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
486	MKP	49%	12.517.474	3.978.115	15.57%	8.539.359	
487	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
488	MLS	49%	1.960.000	65.500	1.64%	1.894.500	
489	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
490	MML	100%	329.052.593	6.675.651	2.03%	322.376.942	
491	MNB	0%	0	52.922	0.26%	-52.922	
492	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
493	MPC	50%	200.469.150	157.443.600	39.27%	43.025.550	
494	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
495	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
496	MQB	0%	0	0	0%	0	
497	MQN	0%	0	0	0%	0	
498	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
499	MSR	100%	1.099.155.420	746.361	0.07%	1.098.409.059	
500	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
501	MTA	49%	53.955.659	12.101	0.01%	53.943.558	
502	MTB	0%	0	0	0%	0	
503	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
504	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
505	MTH	49%	2.346.075	650.504	13.59%	1.695.571	
506	MTL	49%	2.940.000	100	0%	2.939.900	
507	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
508	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
509	MTS	0%	0	0	0%	0	
510	MTV	0%	0	100	0%	-100	
511	MTX	0%	0	0	0%	0	
512	MVC	49%	49.000.000	3.800	0%	48.996.200	
513	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
514	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
515	MZG	50%	52.957.534	748.100	0.71%	52.209.434	
516	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
517	NAS	0%	0	68.600	0.82%	-68.600	
518	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
519	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
520	NBE	49%	2.450.000	72.200	1.44%	2.377.800	
521	NBT	50%	14.700.000	152.500	0.52%	14.547.500	
522	NCG	50%	59.892.162	9.500	0.01%	59.882.662	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NCS	49%	8.795.058	328.996	1.83%	8.466.062	
524	ND2	49%	24.497.040	17.575.386	35.16%	6.921.654	
525	NDC	49%	2.922.360	12.100	0.20%	2.910.260	
526	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
527	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
528	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
529	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
530	NED	0%	0	48.700	0.12%	-48.700	
531	NEM	0%	0	0	0%	0	
532	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
533	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
534	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
535	NJC	50%	2.375.000	12.063	0.25%	2.362.937	
536	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
537	NNT	49%	4.650.512	27.600	0.29%	4.622.912	
538	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
539	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
540	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
541	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
542	NS2	49%	27.832.000	0	0%	27.832.000	
543	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
544	NSL	49%	4.900.000	63.800	0.64%	4.836.200	
545	NSS	0%	0	0	0%	0	
546	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
547	NTC	0%	0	299.037	1.25%	-299.037	
548	NTF	0%	0	0	0%	0	
549	NTT	0%	0	0	0%	0	
550	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
551	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
552	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
553	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
554	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
555	ODE	0%	0	0	0%	0	
556	OIL	6.621%	68.476.335	67.529.991	6.53%	946.344	
557	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
558	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
559	PAP	0%	0	0	0%	0	
560	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	PAT	50%	12.500.000	60.700	0.24%	12.439.300	
562	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
563	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
564	PCC	0%	0	0	0%	0	
565	PCF	49%	1.470.000	16.800	0.56%	1.453.200	
566	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
567	PDC	49%	7.350.000	12.700	0.08%	7.337.300	
568	PDV	49%	32.387.023	188.465	0.29%	32.198.558	
569	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
570	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
571	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
572	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
573	PGB	30%	126.000.000	230.781	0.05%	125.769.219	
574	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
575	PHP	49%	160.210.400	156.557	0.05%	160.053.843	
576	PHS	100%	200.009.819	174.933.242	87.46%	25.076.577	
577	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
578	PIS	0%	0	0	0%	0	
579	PIV	49%	8.489.221	48.890	0.28%	8.440.331	
580	PJS	49%	4.410.000	637.398	7.08%	3.772.602	
581	PLA	0%	0	0	0%	0	
582	PLE	0%	0	0	0%	0	
583	PLO	0%	0	0	0%	0	
584	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
585	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
586	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
587	PND	49%	3.266.666	1.351	0.02%	3.265.315	
588	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
589	PNP	0%	0	0	0%	0	
590	PNT	49%	4.548.572	7.100	0.08%	4.541.472	
591	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
592	POM	50%	139.838.168	10.632.723	3.8%	129.205.445	
593	POS	49%	19.600.000	117.000	0.29%	19.483.000	
594	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
595	PPH	0%	0	18.250	0.02%	-18.250	
596	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
597	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
598	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PRT	49%	147.000.000	1.200	0%	146.998.800	
600	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
601	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
602	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
603	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
604	PSP	49%	19.600.000	400	0%	19.599.600	
605	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
606	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
607	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
608	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
609	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
610	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
611	PTT	0%	0	0	0%	0	
612	PTV	49%	9.800.000	7.700	0.04%	9.792.300	
613	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
614	PVE	49%	12.250.000	197.652	0.79%	12.052.348	
615	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
616	PVL	49%	24.500.000	236.491	0.47%	24.263.509	
617	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
618	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
619	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
620	PVV	49%	14.700.000	29.700	0.10%	14.670.300	
621	PVX	0%	0	527.726	0.13%	-527.726	
622	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
623	PWA	49%	4.900.000	5.000	0.05%	4.895.000	
624	PWS	49%	18.798.153	13.300	0.03%	18.784.853	
625	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
626	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
627	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
628	PXI	49%	14.700.000	59.260	0.20%	14.640.740	
629	PXL	49%	86.311.295	51.280	0.03%	86.260.015	
630	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
631	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
632	PXT	49%	9.800.000	565.659	2.83%	9.234.341	
633	QBS	0%	0	70	0%	-70	
634	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
635	QHW	49%	3.920.000	33.500	0.42%	3.886.500	
636	QNC	49%	29.400.000	9.260.809	15.43%	20.139.191	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	QNS	49%	180.147.594	37.735.986	10.26%	142.411.608	
638	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
639	QNU	0%	0	0	0%	0	
640	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
641	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
642	QSP	49%	5.288.214	124.400	1.15%	5.163.814	
643	QTP	49%	220.500.000	5.224.475	1.16%	215.275.525	
644	RAT	49%	2.901.702	30.801	0.52%	2.870.901	
645	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
646	RCC	49%	15.711.727	18.004	0.06%	15.693.723	
647	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
648	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
649	RIC	49%	14.067.002	8.499.130	29.61%	5.567.872	
650	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
651	RTB	0%	0	800	0%	-800	
652	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
653	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
654	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
655	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
656	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
657	SAC	0%	0	1.150	0.03%	-1.150	
658	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
659	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
660	SAS	49%	65.405.841	249.176	0.19%	65.156.665	
661	SB1	49%	5.145.000	67.874	0.65%	5.077.126	
662	SBB	100%	87.524.536	20.100	0.02%	87.504.436	
663	SBD	49%	6.819.075	125.880	0.90%	6.693.195	
664	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
665	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
666	SBM	49%	22.072.026	200	0%	22.071.826	
667	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
668	SBS	100%	146.607.600	706.805	0.48%	145.900.795	
669	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
670	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
671	SCD	49%	4.165.000	522.860	6.15%	3.642.140	
672	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
673	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
674	SCO	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCY	49%	30.364.773	17.800	0.03%	30.346.973	
676	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
677	SD2	49%	7.067.532	866.654	6.01%	6.200.878	
678	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	
679	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
680	SD6	49%	17.038.089	112.829	0.32%	16.925.260	
681	SD7	49%	5.194.000	45.983	0.43%	5.148.017	
682	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
683	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
684	SDD	49%	7.843.765	46.997	0.29%	7.796.768	
685	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
686	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
687	SDJ	49%	593.978	14.410	1.19%	579.568	
688	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352	
689	SDP	49%	5.446.091	15.353	0.14%	5.430.738	
690	SDT	49%	20.938.832	800.654	1.87%	20.138.178	
691	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
692	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
693	SDY	49%	2.205.000	18.200	0.40%	2.186.800	
694	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
695	SEP	0%	0	0	0%	0	
696	SGB	30%	101.639.742	38.618.467	11.4%	63.021.275	
697	SGL	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000	
698	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
699	SGP	49%	105.984.530	995.644	0.46%	104.988.886	
700	SGS	49%	7.065.800	63.550	0.44%	7.002.250	
701	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
702	SHC	0%	0	44.410	1.03%	-44.410	
703	SHG	0%	0	0	0%	0	
704	SID	49%	49.000.000	91.093	0.09%	48.908.907	
705	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
706	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
707	SIV	49%	1.476.063	210.600	6.99%	1.265.463	
708	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
709	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
710	SJG	0%	0	0	0%	0	
711	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
712	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
714	SKV	49%	11.270.000	6.100	0.03%	11.263.900	
715	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
716	SNZ	0%	0	14.100	0%	-14.100	
717	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
718	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
719	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
720	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
721	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
722	SPV	0%	0	213.350	1.98%	-213.350	
723	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
724	SRB	49%	4.165.000	97.916	1.15%	4.067.084	
725	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
726	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
727	SSH	50%	187.500.000	2.900	0%	187.497.100	
728	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
729	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
730	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
731	STH	0%	0	0	0%	0	
732	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
733	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
734	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
735	STW	0%	0	0	0%	0	
736	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
737	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
738	SWC	49%	32.879.000	18.910	0.03%	32.860.090	
739	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
740	SZG	0%	0	0	0%	0	
741	TA6	49%	1.470.000	15.400	0.51%	1.454.600	
742	TAB	0%	0	0	0%	0	
743	TAL	49%	152.806.500	14.076	0%	152.792.424	
744	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
745	TAR	0%	0	21.006	0.03%	-21.006	
746	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
747	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
748	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
749	TBH	0%	0	0	0%	0	
750	TBR	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
752	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
753	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
754	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
755	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
756	TCW	5%	999.551	997.552	4.99%	1.999	
757	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
758	TDF	0%	0	0	0%	0	
759	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
760	TED	49%	6.125.000	4.409.110	35.27%	1.715.890	
761	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
762	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
763	TGP	49%	5.732.301	517	0%	5.731.784	
764	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
765	THM	0%	0	0	0%	0	
766	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
767	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
768	THP	50%	10.805.592	600	0%	10.804.992	
769	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
770	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900	
771	TID	0%	0	0	0%	0	
772	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
773	TIN	50%	45.589.165	71.410	0.08%	45.517.755	
774	TIS	49%	90.160.000	91.320	0.05%	90.068.680	
775	TKA	0%	0	0	0%	0	
776	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
777	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
778	TKG	0%	0	0	0%	0	
779	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
780	TLI	0%	0	0	0%	0	
781	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
782	TLP	0%	0	0	0%	0	
783	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
784	TMG	49%	8.820.000	3.604	0.02%	8.816.396	
785	TMW	0%	0	0	0%	0	
786	TNA	0%	0	1.057.957	2.13%	-1.057.957	
787	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
788	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TNP	0%	0	0	0%	0	
790	TNS	49%	9.800.000	15.500	0.08%	9.784.500	
791	TNV	0%	0	0	0%	0	
792	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
793	TOP	49%	12.421.500	311.600	1.23%	12.109.900	
794	TOS	0%	0	0	0%	0	
795	TOW	50%	3.989.075	782.300	9.81%	3.206.775	
796	TPS	0%	0	90.387	1.81%	-90.387	
797	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
798	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
799	TR1	0%	0	0	0%	0	
800	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
801	TRT	0%	0	0	0%	0	
802	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
803	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
804	TSA	49%	18.865.000	0	0%	18.865.000	
805	TSD	49%	637.000	17.200	1.32%	619.800	
806	TSG	49%	1.506.309	11.500	0.37%	1.494.809	
807	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
808	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
809	TT6	51%	10.478.358	400	0%	10.477.958	
810	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
811	TTD	49%	7.620.480	65.900	0.42%	7.554.580	
812	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
813	TTN	49%	17.996.475	335.890	0.91%	17.660.585	
814	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
815	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
816	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
817	TV1	49%	13.078.746	116.823	0.44%	12.961.923	
818	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
819	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
820	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
821	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
822	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
823	TVN	49%	332.220.000	582.910	0.09%	331.637.090	
824	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
825	UCT	0%	0	0	0%	0	
826	UDC	49%	17.150.000	4.944.230	14.13%	12.205.770	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
828	UDL	0%	0	0	0%	0	
829	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
830	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
831	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
832	UPH	0%	0	0	0%	0	
833	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
834	USD	0%	0	0	0%	0	
835	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
836	UXC	0%	0	0	0%	0	
837	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
838	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
839	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
840	VAB	.5%	2.699.800	1.215.785	0.23%	1.484.015	
841	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
842	VAV	50%	16.000.000	805.700	2.52%	15.194.300	
843	VBB	30%	214.182.398	59.270	0.01%	214.123.128	
844	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
845	VBH	49%	1.421.000	41.300	1.42%	1.379.700	
846	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
847	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
848	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
849	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
850	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
851	VCW	49%	36.750.000	77.700	0.10%	36.672.300	
852	VCX	49%	12.999.700	10.510	0.04%	12.989.190	
853	VDB	0%	0	0	0%	0	
854	VDG	50%	2.749.996	93.440	1.7%	2.656.556	
855	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355	
856	VDT	0%	0	0	0%	0	
857	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
858	VE9	49%	6.136.570	25.771	0.21%	6.110.799	
859	VEA	49%	651.112.000	22.103.647	1.66%	629.008.353	
860	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
861	VEF	49%	81.635.984	400	0%	81.635.584	
862	VES	49%	4.413.675	5.000	0.06%	4.408.675	
863	VET	0%	0	0	0%	0	
864	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VFR	49%	7.350.000	20.401	0.14%	7.329.599	
866	VGG	49%	21.609.000	6.652.348	15.08%	14.956.652	
867	VGI	0%	0	612.842	0.02%	-612.842	
868	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
869	VGR	49%	30.992.500	13.961.230	22.07%	17.031.270	
870	VGT	49%	245.000.000	70.229.840	14.05%	174.770.160	
871	VGW	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
872	VHD	0%	0	0	0%	0	
873	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
874	VHG	49%	73.500.000	582.375	0.39%	72.917.625	
875	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
876	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
877	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
878	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
879	VIN	49%	12.495.000	39.237	0.15%	12.455.763	
880	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
881	VIW	0%	0	200	0%	-200	
882	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986	
883	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
884	VLB	0%	0	6.900	0.01%	-6.900	
885	VLC	100%	212.491.611	483.871	0.23%	212.007.740	
886	VLG	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
887	VLH	49%	6.963.943	35.700	0.25%	6.928.243	
888	VLP	0%	0	0	0%	0	
889	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
890	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
891	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
892	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
893	VMK	0%	0	0	0%	0	
894	VMT	0%	0	0	0%	0	
895	VNA	0%	0	598.626	1.76%	-598.626	
896	VNB	49%	33.275.880	766.300	1.13%	32.509.580	
897	VNH	49%	3.931.304	143.411	1.79%	3.787.893	
898	VNI	49%	5.174.398	4.733	0.04%	5.169.665	
899	VNP	49%	9.520.167	163.000	0.84%	9.357.167	
900	VNX	0%	0	0	0%	0	
901	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
902	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VOC	0%	0	378.850	0.31%	-378.850	
904	VPA	49%	7.387.326	4.700	0.03%	7.382.626	
905	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
906	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
907	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
908	VQC	49%	1.763.794	140.498	3.9%	1.623.296	
909	VRG	49%	12.688.485	144.690	0.56%	12.543.795	
910	VSE	49%	4.379.252	79.213	0.89%	4.300.039	
911	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
912	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
913	VSN	0%	0	3.323.320	4.11%	-3.323.320	
914	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
915	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
916	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
917	VTD	0%	0	0	0%	0	
918	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
919	VTG	0%	0	0	0%	0	
920	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
921	VTK	49%	4.597.782	102.409	1.09%	4.495.373	
922	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
923	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
924	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
925	VTR	0%	0	0	0%	0	
926	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
927	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
928	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
929	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
930	VVN	0%	0	0	0%	0	
931	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
932	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
933	VW3	49%	980.000	4.400	0.22%	975.600	
934	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
935	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
936	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
937	VXT	0%	0	0	0%	0	
938	WSB	50%	7.250.000	545.221	3.76%	6.704.779	
939	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
940	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
942	XDH	49%	13.243.184	0	0%	13.243.184	
943	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
944	XLV	0%	0	0	0%	0	
945	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
946	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
947	XMP	50%	7.500.000	32.500	0.22%	7.467.500	
948	XPB	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612	
949	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
950	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT.TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**